

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU ANH QUÂN**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU ANH QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH QUAN IMPORT – EXPORT AND TRADING BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ANH QUAN IMPU CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110557837

**3. Ngày thành lập:** 30/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô 68, Lô 1, Khu đất dịch vụ, Xã Nguyễn Trãi, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0336367835

Fax:

Email: [anhquancompany23@gmail.com](mailto:anhquancompany23@gmail.com) Website: [m](http://m)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4634     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi; | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652     |

|     |                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659        |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu                                       | 4661        |
| 13. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                    | 8292(Chính) |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299        |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                            | 7410        |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                | 4711        |
| 17. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719        |
| 18. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721        |
| 19. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722        |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4723        |
| 21. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4724        |
| 22. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Đại lý bán lẻ xăng dầu                                       | 4730        |
| 23. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                     | 1010        |
| 24. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                             | 1020        |
| 25. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                        | 1030        |
| 26. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                     | 1040        |
| 27. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                 | 1050        |
| 28. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                         | 1061        |
| 29. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                       | 1062        |
| 30. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                       | 1071        |
| 31. | Sản xuất đường                                                                                                                      | 1072        |
| 32. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                 | 1073        |
| 33. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                        | 1074        |
| 34. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                               | 1075        |
| 35. | Sản xuất chè                                                                                                                        | 1076        |
| 36. | Sản xuất cà phê                                                                                                                     | 1077        |
| 37. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                      | 1079        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                 | 4931        |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                    | 4932        |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                      | 4933        |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                         | 5210        |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                      | 7911        |
| 43. | Điều hành tua du lịch                                                                                                               | 7912        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 45. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 46. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                              | 3240 |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 51. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 54. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 56. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 57. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 61. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 62. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 63. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 64. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 65. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 67. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 68. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 69. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ thuốc và thiết bị y tế)                                                    | 4772 |
| 70. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

Thời gian đăng từ ngày 01/12/2023 đến ngày 31/12/2023

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN TƯỜNG  | Việt Nam  | Tổ 11, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 4.750.000.000         | 95,000    | 034083013305                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN THỊ THẢO VÂN | Việt Nam  | Khu Tân Đồng, Thị trấn Hậu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 250.000.000           | 5,000     | 038300002909                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/06/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034083013305

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 11, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 6, ngách 20/103 phố Xuân Đỗ, tổ 11, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội